

# Kiến thức Tiếng Việt

## Cấu tạo của tiếng:

Tiếng gồm 3 bộ phận: **Âm đầu, vần và thanh.**

- Tiếng nào cũng phải có vần và thanh. Có tiếng không có âm đầu.

VD:

Tiếng	Âm đầu	Vần	Thanh
người	ng	ươi	huyền
ao		ao	ngang

- Trong Tiếng Việt có 6 thanh để ghi các tiếng là: **thanh ngang, thanh huyền, thanh sắc, thanh hỏi, thanh ngã, thanh nặng.**
- Dấu thanh đánh trên đầu âm chính.

## Từ đơn, từ phức:

1. Từ chỉ gồm **một tiếng là từ đơn**. Từ gồm **hai hay nhiều tiếng gọi là từ phức**. Từ nào cũng có nghĩa và dùng để tạo nên câu.

VD: Từ đơn: trường, bút, mẹ,...

Từ phức: xinh đẹp, xinh xắn,...

### 2. Có hai cách chính để tạo từ phức:

a, Ghép những tiếng có nghĩa lại với nhau. Đó là các **từ ghép**.

VD: học sinh, học hành,...

b, Phối hợp những tiếng có âm đầu hay vần ( hoặc cả âm đầu và vần ) giống nhau.

Đó là các **từ láy**

VD: thầm thì, cheo leo, luôn luôn,...

### 3. Từ ghép chia làm hai loại:

- Từ ghép tổng hợp: (bao quát chung): Bánh trái, xe cộ,...

- Từ ghép có nghĩa phân loại: (chỉ một loại nhỏ thuộc phạm vi nghĩa của tiếng thứ nhất): bánh rán, bánh nướng, ..., xe đạp, xe máy,...

## Từ loại:

### 1. Danh từ:

là những từ chỉ sự vật (người, vật, hiện tượng, khái niệm hoặc đơn vị).

VD: cô giáo, bàn ghế, mây, kinh nghiệm, rặng( cây)...

- **Danh từ chung** là tên của một loại sự vật: sông, núi, bạn,...

- **Danh từ riêng** là tên riêng của một sự vật. Danh từ riêng luôn luôn được viết hoa.

VD: dãy núi Trường Sơn, sông Hồng, bạn Lan,...

### 2. Động từ:

là những từ chỉ hoạt động, trạng thái của vật.

- Động từ thường đi cùng các từ: **đã, đang, sắp, hãy, dừng, chờ,...**

VD: - đang **làm** bài, sê **quét** nhà,..., dòng thác **đổ**, lá cờ **bay**,...

3. **Tính từ:** là những từ miêu tả đặc điểm hoặc tính chất của sự vật, hoạt động, trạng thái,...

- Tính từ thường đi cùng các từ **rất, quá, lắm,...**

VD: rất **xinh, đẹp** lắm, đi **nhanh nhẹn**, ngủ **say**,...

## Cấu tạo của câu:

A: **câu đơn:** có một vế câu đủ chủ ngữ, vị ngữ.

1. **Câu kể:** (còn gọi là câu tràn thuật) là những câu dùng để:

- kể, tả hay giới thiệu về sự vật, sự việc.
- Nói lên ý kiến hoặc tâm tư, tình cảm của mỗi người.

Cuối câu kể có dấu chấm.

VD: Bu- ra- ti- nô là một chú bé bằng gỗ.

**Câu kể thường có 3 loại:**

a, **Câu kể Ai làm gì?** thường gồm hai bộ phận:

- Bộ phận thứ nhất là **chủ ngữ, chỉ sự vật**, (người, con vật hay đồ vật, cây cối được nhân hóa); trả lời cho câu hỏi: **Ai ( cái gì, con gì)?**, thường do **danh từ, (cụm danh từ)** tạo thành.

- Bộ phận thứ hai là **vị ngữ, nêu lên hoạt động** của người, con vật (hoặc đồ vật, cây cối được nhân hóa) trả lời cho câu hỏi: **Làm gì?**, thường do **động từ, (cụm động từ)** tạo thành.

VD: Chị tôi **đan** nón lá cọ để xuất khẩu.

b, **Câu kể Ai thế nào?** gồm có hai bộ phận:

- Bộ phận thứ nhất là **chủ ngữ, chỉ sự vật**; trả lời cho câu hỏi: **Ai ( cái gì, con gì)?**, thường do **danh từ, (cụm danh từ)** tạo thành.

- Bộ phận thứ hai là **vị ngữ**, trả lời cho câu hỏi: **Thế nào?, chỉ đặc điểm, tính chất hoặc trạng thái** của sự vật; thường do **tính từ, động từ, (cụm tính từ, cụm động từ)** tạo thành.

VD: Chị tôi **rất xinh**.

Em bé **ngủ**.

c, **Câu kể Ai là gì?** thường gồm hai bộ phận:

- Bộ phận thứ nhất là **chủ ngữ, chỉ sự vật**, trả lời cho câu hỏi: **Ai ( cái gì, con gì)?**, thường do **danh từ, (cụm danh từ)** tạo thành.

- Bộ phận thứ hai là **vị ngữ**, nối với chủ ngữ bằng từ **là**, trả lời câu hỏi: **Là gì?**, thường do **danh từ, (cụm danh từ)** tạo thành.

VD: Chị tôi **là** sinh viên đại học Y.

2. **Câu hỏi:** Dùng để hỏi về những điều chưa biết. Câu hỏi thường có các từ nghi vấn (ai, gì, thế nào, sao, không,...). Khi viết, cuối câu hỏi thường có dấu chấm hỏi (?).

VD: Thuở đi học, chữ Cao Bá Quát như thế nào?

**3. câu cảm:**(câu cảm than) là câu dùng để bộc lộ cảm xúc ( vui, buồn, thán phục, đau xót, ngạc nhiên,...). Cuối câu cảm thường có dấu chấm than (!).

**VD:** Bạn Giang học giỏi **thật!**

Trong câu cảm thường dùng các từ sau:**ôi, chao, chà, trời, quá, lầm,**...

**4. Câu khiển:**( câu cầu khiển) dùng để nêu yêu cầu, đề nghị, mong muốn,... của người nói, người viết với người khác. Cuối câu khiển có dấu chấm than (!) hoặc dấu chấm.

- Trong câu khiển thường dùng các từ sau: **hãy, đừng, chờ, xin, mong,**...

**VD:** Nhà vua hãy hoàn lại gươm cho Long Vương!

## B: câu ghép:

**1. KN:** là câu **do nhiều** về câu ghép lại. **Mỗi** về câu ghép thường có **cấu tạo giống một câu đơn** ( có đủ chủ ngữ, vị ngữ) và **thể hiện một ý** có quan hệ chặt chẽ với ý của **mỗi câu khác.**

VD: Trời/ rải mây trắng nhat, biển/ mơ màng dịu hơi sương.

<u>CN</u>	<u>VN</u>	<u>CN</u>	<u>VN</u>
về câu 1		về câu 2	

## 2. Có hai cách nối các về câu ghép:

- **Nối bằng những từ có tác dụng nối.**

VD: - Tuy trời /mưa **nhưng** tôi /vẫn đi học.

- Lan /chăm học **thì** nó /đã được điểm cao.

- **Nối trực tiếp( không dùng từ nối),** dùng các dấu câu: dấu phẩy, dấu chấm phẩy, dấu hai chấm.

VD: Trời/ rải mây trắng nhat, biển/ mơ màng dịu hơi sương.

## 3. Nối các về câu ghép bằng quan hệ từ:

**1a,** Để thể hiện quan hệ **nguyên nhân – kết quả** giữa hai về câu ghép, ta có thể nối chúng bằng:

- Một quan hệ từ: vì, bởi vì, cho nên, nên,.....

- Hoặc một cặp quan hệ từ: vì..... nên....; do... nên....; nhờ.... mà.....; bởi vì... cho nên; tại vì... cho nên...; do.... mà....

VD: - **Vì** nhà nghèo quá, **chú** phải bỏ học.

- **Bởi chung** bác mẹ tôi nghèo

**Cho nên** tôi phải băm bèo thái khoai.

**2b,** Để thể hiện quan hệ **diều kiện – kết quả, giả thiết – kết quả** giữa hai về câu ghép, ta có thể nối chúng bằng:

- Một quan hệ từ: nếu, hẽ, giá, thì,.....

- Hoặc một cặp quan hệ từ: nếu ... thì...; hẽ...thì...; nếu như ... thì....; hẽ mà ... thì...; giá ... thì...

VD: **Nếu** là chim, tôi **sẽ** là loài bồ câu trắng.

**Giá** Hồng cố gắng học **thì** Hồng đã đạt kết quả tốt hơn.

**3c,** Để thể hiện mối quan hệ **tương phản** giữa hai về câu ghép, ta có thể nối chúng bằng:

- Một quan hệ từ: tuy, nhưng, dù, mặc dù,.....

- Hoặc một cặp quan hệ từ: tuy ...nhưng...; dù ... nhưng.....; mặc dù.....  
nhưng....;.....

VD: - **Tuy** rét kéo dài **nhưng** mùa xuân đã đến bên bờ sông Lương.

- Nó rất chăm học **nhưng** kết quả vẫn không cao.

**4d**, Để thể hiện mối quan hệ **tăng tiến** giữa các vế câu ghép, ta có thể nối chúng bằng một trong các cặp quan hệ từ: không những... mà; không chỉ..... mà...; chẳng những ... mà...

**5e**, Để thể hiện mối quan hệ **về nghĩa** giữa các vế câu, ngoài quan hệ từ, ta còn ta còn có có thể nối các vế câu ghép **bằng một số cặp từ hô ứng nhau**: - vừa ... đã...; chưa ... đã... ; mới... đã... ; vừa ... vừa ; càng... càng ...

- đâu ... đây ; nào ... ấy; sao ... vậy; bao nhiêu ... bấy nhiêu;

#### IV. Trạng ngữ:

1. **Trạng ngữ chỉ nơi chốn**: Để chỉ nơi diễn ra sự việc nêu trong câu.

Trả lời cho câu hỏi **Ở đâu?**

VD: Trước nhà, mấy cây hoa giấy nở đỏ rực.

TN – NC

2. **Trạng ngữ chỉ thời gian**: xác định thời gian diễn ra sự việc. Trả lời cho câu hỏi **Bao giờ ?, Khi nào?, Máy giờ?,...**

VD: Sáng nay, gió lạnh đã tràn về.

TN - TG

3. **Trạng ngữ chỉ nguyên nhân**: để giải thích nguyên nhân của sự việc hoặc tình trạng nêu trong câu. Trả lời cho câu hỏi **Vì sao?, Nhờ đâu?, Tại sao?,...**

VD: Nhờ bác lao công, sân trường luôn sạch sẽ.

TN - NN

4. **Trạng ngữ chỉ mục đích**: nêu lên mục đích tiến hành sự việc. Trả lời cho câu hỏi **Để làm gì?, Nhằm mục đích gì?, Vì cái gì?,...**

VD: Vì mẹ, em cố gắng học tập cho tốt.

TN- MĐ

5. **Trạng ngữ chỉ phương tiện**: thường mở đầu bằng các từ **bằng, với**. Trả lời cho câu hỏi **Bằng cái gì?, Voi cái gì?,...**

VD: Bằng chiếc xe máy, mẹ đi làm luôn đúng giờ.

TN- PT

#### Dấu câu

1. **Dấu chấm(.) : Đặt cuối câu kẽ.**

VD: Chị tôi đan nón lá cọ để xuất khẩu.

2. **Dấu chấm hỏi (?): Đặt cuối câu hỏi.**

VD: Thuở đi học, chữ Cao Bá Quát như thế nào?

3. **Dấu cảm (!): Đặt cuối câu cảm, câu khiếu.**

VD: Bạn Giang học giỏi thật!

Nhà vua hãy hoàn lại gươm cho Long Vương!

#### **4. Dấu phẩy ( , ):**

**a, Ngăn cách giữa trạng ngữ với chủ ngữ và vị ngữ**

**VD:** Sáng nay, gió lạnh đã tràn về.

**b, Ngăn cách giữa các vế trong câu ghép.**

**VD:** Lan học Toán, Nam học văn.

**c, Ngăn cách các bộ phận cùng chức vụ trong câu.**

**VD:** Hoa, Lan, Minh là những học sinh giỏi.

#### **5. Dấu hai chấm ( : ): - Báo hiệu cho bộ phận đứng sau nó là lời nói của một nhân vật**

**VD:** Mẹ hỏi:

- Hôm nay con được mấy điểm?

**- Hoặc là lời giải thích cho bộ phận đứng trước.**

**VD:** Rồi những cảnh tuyệt đẹp của đất nước hiện ra: cánh đồng với những đàn trâu thung thăng gặm cỏ; dòng sông với những đoàn thuyền ngược xuôi.

#### **6. Dấu ngoặc đơn ( ... ): Tách phần chú thích với các bộ phận khác của câu.**

**VD:** - Lá lành đùm lá rách.

( Tục ngữ)

- Chuyến tàu Thống Nhất ( Hà Nội đi Thành phố Hồ Chí Minh) khởi hành lúc 21 giờ hằng ngày.

#### **7. Dấu ngoặc kép “...”:- Thường dùng để dẫn lời nói trực tiếp của nhân vật.**

**VD:** Mẹ hỏi: “ Hôm nay con được mấy điểm?”

**- Dùng để đánh dấu những từ ngữ được dùng với nghĩa đặc biệt.**

**VD:** Cả bầy ong cùng xây tổ.. Con nào cũng hết sức tiết kiệm “ vôi vữa”

#### **8. Dấu gạch ngang ( - ): Dùng để đánh dấu:**

**a, Chỗ bắt đầu lời nói của nhân vật trong đối thoại.**

**VD:** Ông hỏi tôi: “ Cháu học thé nào?”

**b, Phần chú thích trong câu:**

**VD:** Con hi vọng món quà nhỏ này có thể làm bô bót nhức đầu –

Pa - xcan nói.

**c, Các ý trong một đoạn liệt kê.**

**VD:** Phân công một số em trong lớp chữa bài :

- Lan chữa Toán.

- Nam chữa Tiếng Việt.

- Hà chữa Tiếng Anh.

### **Nghĩa của từ**

#### **I. Từ đồng nghĩa: Là những từ *có nghĩa giống nhau* hoặc *gần giống nhau*.**

**VD:** siêng năng, chăm chỉ, cẩn cù,...

**- Có những từ có nghĩa hoàn toàn, có thể thay thế nhau trong lời nói.**

**VD:** mẹ, bàm, má, bu,...

- **Có những từ đồng nghĩa không hoàn toàn.** Khi dùng ta phải cân nhắc, lựa chọn cho đúng.

VD: mang, vác, khiêng,...( biểu thị cách thức hành động khác nhau)

**2. Từ trái nghĩa:** Là những từ **có nghĩa trái ngược nhau**. Việc đặt các từ trái nghĩa cạnh nhau có tác dụng làm nổi bật sự vật, sự việc, hoạt động trạng thái, ... đối lập nhau.

VD: cao – thấp, phải – trái, dài – ngắn,...

**3. Từ đồng âm:** Là những từ giống nhau về âm nhưng khác hẵn nhau về nghĩa.

VD: Mua một mảnh **vải** - **vải** này ăn rất ngọt.  
(vải may áo) (vải ăn quả)

**4. Từ nhiều nghĩa:** Là từ **có một nghĩa gốc** (nghĩa đen) và **một hay một số nghĩa chuyển** (nghĩa bóng). Các nghĩa của từ nhiều nghĩa bao giờ cũng có mối liên hệ với nhau.

VD: Cái ấm không nghe **Tai** bạn Lan rất thính.

Sao **tai** lại mọc?

- Nghĩa gốc là tai bạn Lan, nghĩa chuyển là tai ấm. Cùng có một nét nghĩa chung là chỉ bộ phận nhô ra ở hai bên của vật.

## Đại từ

1. KN: là từ **dùng để xung hô , để trỏ** vào các sự vật, sự việc hay **để thay thế** danh từ, động từ, tính từ (hoặc cụ danh từ, cụm động từ, cụm tính từ) trong câu **cho khỏi bị lặp các từ ngữ ấy**.

VD: - Cho **tớ** mượn cục tẩy. (xung hô)

- Chích bông sà xuống vườn cải. **Nó** tìm bắt sâu. (trỏ sự vật)

- Tôi thích thơ. Em tôi cũng **vậy**. (thay thế)

2. Đại từ xung hô: được người nói dùng để chỉ mình hay chỉ người khác khi giao tiếp.

- Đại từ chia ở 3 ngôi:

Ngôi thứ nhất (chỉ mình)	Ngôi thứ hai (người đối thoại)	Ngôi thứ ba (người được nói tới)
- Tôi, tớ, mình...	- mày, ...	- nó, hẵn, họ, ...
- Chúng tôi, chúng tú,...	- chúng mày,...	- chúng nó, bọn họ,...

- Ngoài ra **nhiều danh từ chỉ người còn dùng làm đại từ xung hô** để thể hiện rõ thứ bậc, tuổi tác, giới tính: ông, bà, anh, chị, em, cháu, thầy, bạn,...

## Quan hệ từ

**KN:** Quan hệ từ **là từ nối các từ ngữ hoặc các câu**, nhằm thể hiện mối quan hệ giữa những từ ngữ hoặc những câu ấy với nhau, bằng:

1. Một quan hệ từ: **và, với, hay, hoặc, nhưng, mà, thì, của, ở, tại, bằng, như, để, về,...**

2. Một cặp quan hệ từ:

- Biểu thị quan hệ nguyên nhân – kết quả: vì..... nên....; do...nên....; nhờ.... mà.....

- Biểu thị quan hệ giả thiết – kết quả, điều kiện – kết quả: nếu ... thì...; hễ...thì...;....
- Biểu thị quan hệ tương phản: tuy... nhưng; mặc dù..... nhưng....
- Biểu thị quan hệ tăng tiến: không những... mà; không chỉ..... mà...

## Liên kết câu trong bài

### 1. Liên kết câu trong bài bằng cách lặp từ ngữ:

**KN:** Trong đoạn văn, bài văn, các câu phải **liên kết chặt chẽ** với nhau. Để liên kết một câu với câu đứng trước nó, ta có thể **lặp lại** trong câu **Ấy những từ ngữ đã xuất hiện** ở câu đứng trước.

**VD:** **Cụ** già tóc bạc ngược lên, nghiêng đầu nghe. **Cụ** đã nặng tai.

### 2. Liên kết câu trong bài bằng cách thay thế từ ngữ:

**KN:** Khi viết các câu trong đoạn văn **cùng nói về một người, một vật, một việc**, ta có thể dùng **đại từ** hoặc **những từ ngữ đồng nghĩa thay thế** cho những từ ngữ đã dùng ở câu đứng trước **để tạo mối liên hệ giữa các câu và tránh lặp từ nhiều lần.**

**VD:** **Vợ An Tiêm** lo sợ vô cùng. **Nàng** bảo **chồng**:

- Thé này thì **chúng ta** chết đói mắt thôi.

### 3. Liên kết câu trong bài bằng từ ngữ nối:

**KN:** Để thể hiện về nội dung giữa các câu trong bài, ta có thể **liên kết các câu** ấy bằng **quan hệ từ** hoặc **một số từ ngữ có tác dụng kết nối** như: **nhưng, tuy nhiên, thậm chí, cuối cùng, ngoài ra, mặt khác, trái lại, đồng thời,...**

**VD:** ...**Nhưng** khi đi một mình, tôi thích ôm cặp vào ngực, nhìn lên các vòm cây, vừa đi vừa lầm nhầm ôn bài. **Vì thế**, tôi thường là đứa phát hiện ra bông hoa gạo đầu tiên nở trên cây gạo trước đèn Ngọc Sơn.

## Giải nghĩa thành ngữ , tục ngữ

### I. Nhân hậu

**1. Có trước có sau: ( Có thủy có chung):** Khen người trước sao sau vậy, giữ vẹn tình nghĩa với người cũ.

**2. Hiền như Bụt:** Khen người nào rất hiền lành.

**3. Thương người như thể thương thân:** tinh thần nhân đạo cao cả trong truyền thống của dân tộc ta.

**4. Lá lành đùm lá rách:** Người có nhiều giúp người nghèo túng với tinh thần thương yêu, đùm bọc lẫn nhau.

**5. Lành như đất:** Khen người nào rất hiền lành.

**6. Một con ngựa đau cả tàu không ăn cỏ:** Một người trong cộng đồng bị tai họa, đau đớn thì cả tập thể cùng chia sẻ, đau xót.

**7. Ở hiền gặp lành:** Ăn ở tốt với người khác thì lại có người đối xử tốt với mình. Khuyên sống hiền lành, nhân hậu thì sẽ gặp điều tốt đẹp may mắn.

- 8. Thương người như thể thương thân:** tinh thần nhân đạo cao cả trong truyền thống của dân tộc ta.
- 9. Uống nước nhớ nguồn:** Biết ơn người đã đem lại những điều tốt đẹp cho mình, sống có nghĩa có tình, thủy chung.

## II. Đoàn kết:

### 1. Bầu oi thương lấy bí cùng

**Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.**

Khuyên các dân tộc trong một đất nước phải biết đoàn kết.

- 2. Chết cả đồng hơn sống một mình:** Tinh thần đoàn kết, sống chết có nhau.
- 3. Dữ như cọp:** Chê trách kẻ ác nghiệt với người dưới mình hoặc bị sa vào tay mình.
- 4. Đoàn kết là sống, chia rẽ là chết:** Đề cao sức mạnh đoàn kết trong tập thể.
- 5. Đồng tâm hiệp lực (Đồng sức đồng lòng):** Cùng một lòng, cùng hợp sức để đạt mục đích chung.
- 6. Gan vàng dạ sắt:** Khen người chung thủy, không thay lòng đổi dạ.
- 7. Kề vai sát cánh:** Luôn ở gần nhau và thân thiết với nhau.
- 8. Lá lành đùm lá rách:** Người có nhiều giúp người nghèo túng với tinh thần thương yêu, đùm bọc lẫn nhau.
- 9. Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ:** Tinh thần đoàn kết, đồng cam cộng khổ với nhau trong một tập thể.
- 10. Một con sâu bò râu nòi canh:** Một người làm bậy ảnh hưởng xấu đến cả tập thể.

### 11. Một cây làm chẳng nên non

**Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.**

Đề cao sức mạnh tập thể. Khuyên đoàn kết để tạo nên sức mạnh.

- 12. Một miếng khi đói bằng một gói khi no:** Khi người ta cần mà mình giúp thì việc ấy có giá trị hơn rất nhiều những gì khi mình cho mà mình cho người ta không cần.
- 13. Muôn người như một:** Mọi người đều đồng ý như nhau, đoàn kết một lòng.
- 14. Nhường cõm sẻ áo:** Nói lên tình cảm thân thiết giữa con người với nhau. Gúp đỡ, san sẻ cho nhau lúc gặp khó khăn hoạn nạn.

### 15. Nhiều điều phủ lấy giá gương

**Người trong một nước phải thương nhau cùng.**

Các dân tộc trong một đất nước phải biết đoàn kết, yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau.

- 16 Trâu buộc ghét trâu ăn:** Nói những kẻ ghen ghét gièm pha người có quyền lợi hơn mình.

## III. Gia đình:

### 1. Anh em như thể tay chân

**Rách lành đùm bọc, dở hay đỡ dần.**

Anh em trong gia đình phải biết yêu thương, đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau.

- 2. Anh em hạt máu sẻ đôi:** Anh em nên thân thiện với nhau vì cùng cha mẹ sinh ra.

**3. Anh em khinh trước, làng nước khinh sau:** Phàn nàn về thái độ đối xử không tốt của anh em trong một nhà.

**4. Anh em như chông như mác:** Chê anh em gia đình nào luôn mâu thuẫn, chông đố, tranh giành nhau.

### **5. Cá không ăn muối cá ươn**

**Con cãi cha mẹ trăm đường con hư.**

Chê trách những người con không nghe lời cha mẹ nên sinh ra hư hỏng

### **6. Cắt dây bầu, dây bí**

**Ai nỡ cắt dây chị dây em.** Đã là chị em với nhau thì không bỏ nhau được.

**7. Con có cha như nhà có nóc:** Vai trò quan trọng của người cha trong gia đình.

**8. Con hơn cha là nhà có phúc:** Ca ngợi những gia đình có con cái giỏi giang hơn cha mẹ.

### **9. Con hát, mẹ khen hay:**

**10. Con ai cha mẹ ấy:** Con cái giống cha mẹ.

**11. Con chẳng chê cha mẹ khó, chó chẳng chê chủ nghèo:** Tình cảm tự nhiên của con cái đối với cha mẹ, không phụ thuộc vào của cải.

**12. Con có cha mẹ đẻ, không ai ở lõi nẻ mà lên:** Lời nhắc nhở con cái phải nhớ đến công ơn của cha mẹ.

### **13. Công cha như núi Thái Sơn**

**Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.**

Ca tụng công ơn trời biển của cha mẹ.

**14. Chị ngã em nâng:** Tinh thần đoàn kết thân ái, giúp đỡ giữa những người thân trong gia đình.

**15. Chim có tổ, người có tông:** Khuyên ta phải nhớ đến tổ tiên của mình.

**16. Máu chảy ruột mềm:** Anh chị em trong gia đình phải thương xót nhau.

**17. Môi hở răng lạnh::** Nếu mình không tốt với người thân của mình thì bản thân mình cũng chịu ảnh hưởng xấu.

**18. Môi hở răng lạnh :** Nếu mình không tốt với người thân của mình thì bản thân mình cũng chịu ảnh hưởng xấu.

### **19. Khôn ngoan đối đáp người ngoài**

**Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.**

Khuyên anh chị em trong một nhà phải thương yêu, đoàn kết với nhau.

**20. Tay đứt ruột xót:** Người thân của mình có sự đau buồn thì mình cũng xót xa.

**21. Thương nhau như chị em gái:** Chị em gái trong gia đình rất yêu thương nhau.

## **IV. Trung thực - Tự trọng:**

**1. Cây ngay không sợ chét đứng:** Người ngay thẳng chẳng sợ sự gièm pha, bày đặt để nói xấu hay chèn ép của kẻ ghen ghét.

**2. Chết vinh còn hơn sống nhục:**

**3. Chết đứng còn hơn sống quỳ:**

**4. Chết trong còn hơn sống đục:** phuong châm cao thượng của người biết tự trọng.

**5. Đói cho sạch, rách cho thơm:** Dù đói khổ vẫn phải sống trong sạch, lương thiện.

6. **Giấy rách phải giữ lấy lè:** Dù nghèo đói, khó khăn vẫn phải giữ nền nếp.
7. **Mua danh ba vạn, bán danh ba đồng:** Chê người vì một mồi lợi nhỏ mà phẩm chất sa sút.
8. **Thắng như ruột ngựa:** Có lòng dạ ngay thẳng.
9. **Tốt danh hơn lành áo:** Danh dự thanh danh còn hơn cái vỏ bè ngoài.
10. **Thuốc đắng dã tật:** Thuốc đắng mới chữa khỏi bệnh cho người. Lời góp ý khó nghe nhưng giúp ta sửa chữa khuyết điểm.

## V. Ý chí – Nghị lực

### 1. Ai oí đã quyết thì hành

**Đã đan thì lận tròn vành mới thôi.**

Khuyên ta đã định làm gì thì làm ngay và làm đến nơi đến chốn.

**2. Ba chìm bảy nổi:** Cuộc đời vất vả. Sống phiêu bạt, long dong, chịu nhiều vất vả, khổ sở.

### 3. Có chí thì nên

**Nhà có nền thì vững:**

**4. Có cứng mới đứng đầu gió:** Phải có dũng khí mới đương đầu được với mọi khó khăn trắc trở.

### 5. Có vất vả mới thanh nhàn

**Không dung ai dễ cầm tàn che cho.**

*Phải vất vả lao động mới gặt hái được thành công. Không thể tự dung thành đạt mà được kính trọng, có người hầu hạ, cầm tàn lọng che cho.-* Phải vất vả mới có lúc thanh nhàn, có ngày thành đạt.

**6. Chân cứng đá mềm:** ý nói sức lao động của con người chiến thắng mọi khó khăn

**7. Có công mài sắt, có ngày nên kim:** Khuyên nên kiên trì, nhẫn耐 làm việc, nhất định sẽ có kết quả tốt đẹp.

**8. Chớ thấy sóng cả mà rã tay chèo.** Khuyên phải cố gắng vượt mọi khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ.

**1. Chuột gặm chân mèo:** Táo bạo làm một việc nguy hiểm.

**9. Gan như cóc tía:** Khen người dũng cảm không sợ nguy hiểm.

**10. Gan lì tướng quân:** Khen người gan dạ không sợ nguy hiểm.

**11. Gan vàng dạ sắt:** Dũng cảm, gan dạ, không nao núng trước khó khăn nguy hiểm.

**12. Hãy lo bền chí câu cua**

**Dù ai câu chạch, câu rùa mặc ai!**

**13. Lửa thử vàng, gian nan thử sức:** Khó khăn là điều kiện thử thách và rèn luyện mới biết con người có nghị lực, tài năng.

**14. Một lần ngã, một lần khôn:**

**15. Nước chảy đá mòn:** Kiên trì, nhẫn耐 sẽ thành công.

**16. Nước lũ mà vã nên hồ**

**Tay không mà nỗi cơ đồ mới ngoan.**

*Từ nước lã mà làm thành hồ (bột loãng hoặc vừa xây nhà), từ tay không mà dựng nổi cờ đồ mới thật là tài giỏi, ngoan cường.- Đừng sợ bắt đầu từ hai bàn tay trắng. Từ bàn tay trắng làm nên sự nghiệp càng đáng kính trọng, khâm phục.*

- 17. Năm nắng mười mưa:** Trải qua nhiều vất vả, khó khăn.
- 18. Thua keo này, bày keo khác:** Không được việc này, xoay sang việc khác.
- 19. Thắng không kiêu, bại không nản:**
- 20. Thất bại là mẹ thành công.**
- 21. Vào sinh ra tử:** Trải qua nhiều trận mạc, đầy nguy hiểm, gần kề cái chết.

## **VI. Bạn bè**

- 1. Bán anh em xa, mua láng giềng gần:** Cần sống hòa thuận với những người hàng xóm.
- 2. Bạn bè con chấy cắn đồi:** Bạn thân thiết, cái gì cũng có thể chia ngọt sẻ bùi.
- 3. Bạn nối khố:** Bạn thân đi đâu cũng có nhau.
- 4. Bốn biển một nhà:** Mọi người trên khắp trái đất đều là anh em một nhà.
- 5. Buôn có bạn, bán có phường:** Buôn bán cũng phải có bạn có bè, không lẻ loi sẽ bị thiệt thòi.
- 6. Học thầy không tày học bạn:** Sự cần thiết của bạn bè giúp đỡ nhau trong học tập.
- 2. Ở chọn nơi, chơi chọn bạn:** Phải biết chọn bạn, chọn nơi sinh sống.

## **VII. Thầy trò**

- 1. Không thầy đồ mà làm nên:** Vai trò quan trọng của thầy dạy bảo mình.
- 2. Kính thầy yêu bạn:** Khuyên kính trọng thầy giáo dạy và yêu quý bạn bè của mình.
- 3. Muốn sang thì bắc cầu kiều**  
**Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy:** Đề cao tinh thần tôn kính thầy dạy và kính trọng đạo lí.
- 4. Nhất tự vi sư, bán tự vi sư:** (Một chữ cũng là thầy, nửa chữ cũng là thầy): Tình nghĩa cao cả giữa thầy và trò.
- 5. Tôn sư trọng đạo:** Truyền thống cao quý của dân tộc ta là quý trọng người thầy dạy của mình.
- 6.**

## **VIII. Cái đẹp**

- 1. Cái nét đánh chết cái đẹp:** Người nét na hơn người có nhan sắc.
- 2. Chữ như gà bói:** (Chữ như cua bò sangled): Chữ viết quá xấu, không thành chữ.

- 3. Đẹp người đẹp nét:** Người bè ngoài đẹp, tính nét cũng tốt.
- 4. Mặt hoa da phấn:** người phụ nữ đẹp như hoa và trắng tréo như thoa phấn.
- 5. Mặt ngọc da ngà:** người phụ nữ đẹp và trắng tréo.
- 6. Mặt tươi như hoa:** Khen người luôn tươi tinh và đẹp.
- 7.**
- 8. Người thanh tiếng nói cũng thanh**  
**Chuông kêu khẽ đánh bén thành cũng kêu.** Ca tụng những người ăn nói thanh nhã, lịch sự.
- 9. Trông mặt mà bắt hình dong**  
**Con lợn có béo cỗ lòng mới ngon.** Nhìn bè ngoài cũng biết được tính nét như thế nào.
- 10. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn:** *Sơn là vỏ bè ngoài. Nước sơn tốt mà gỗ xấu thì đồ vật cũng chong hỏng.* Con người tâm tính tốt còn hơn chỉ đẹp mĩ bè ngoài.
- 11. Xấu người đẹp nét:** Người bè ngoài xấu nhưng tâm tính tốt.

## IX. Người ta là hoa đất

- 1. Học rộng tài cao:**
- 2. Học một biết mười:** Khen người thông minh, từ điều học được suy rộng ra biết nhiều hơn.
- 3. Học hay cày giỏi:** Khen người học giỏi lại lao động giỏi.
- 4. Người ta là hoa đất:** Giá trị cao quý của con người.
- 5. Tài cao chí cả:**

## X. Lạc quan – Yêu đời

- 1. Cầu được ước thấy:** Mong gì được nấy, ý nói thỏa mãn.
- 2. Kiến tha lâu cũng đầy tổ:** *Con kiến nhỏ bé tha được ít mồi nhưng tha lâu cũng đầy tổ.* Nhiều cái nhỏ góp lại cũng thành cái lớn, kiên trì và nhẫn耐 sẽ thành công.
- 3. Sông có khúc, người có lúc:** *Dòng sông có khúc thẳng, khúc cong, con người có lúc sướng lúc khổ.* Gặp khó khăn là chuyện thường tình, không nên buồn phiền nản chí.

## XI. Tổ quốc

- 1. Cáo chết ba năm quay đầu về núi:** Những người đi xa quê hương luôn nhớ về nơi chôn rau cắt rốn của mình.
- 2. Lá rụng về cội:** Nhắc nhở con người phải biết nhớ đến nguồn gốc, đến cha ông của mình.
- 3. Nơi chôn rau cắt rốn:**
- 4. Non xanh nước biếc:** Tả cảnh thiên nhiên tươi đẹp.
- 5. Non sông gấm vóc:**
- 6. Quê cha đất tổ:** (Quê hương bản quán): Quê hương, Tổ quốc mình.

**7. Rừng vàng biển bạc:** Sự giàu có của đất nước, với những sản phẩm của rừng, của biển.

**8. Trâu bảy năm còn nhớ chuồng:** Gắn bó với quê hương là tình cảm tự nhiên.

**9. Yêu nước thương nòi:**

## XII. Nhân dân

**1. Bán mặt cho đất bán lưng cho trời:** Làm việc vất vả ở giữa trời.

**2. Cày sâu cuốc bãm:** Chăm chỉ, cần cù làm việc trên ruộng đồng.

**3. Chân lấm tay bùn:** Chỉ sự lao động vất vả, cực nhọc ở nông thôn.

**4. Chịu thương chịu khó:** Cần cù chăm chỉ, không ngại khó, ngại khổ.

**5. Dám nghĩ dám làm:** Mạnh dạn, táo bạo, có nhiều sáng kiến và dám thực hiện sáng kiến.

**6. Đóng như kién:** Chỉ số lượng đông đúc.

**7. Hai sương một nắng:** Cảnh làm ăn vất vả từ sáng sớm đến chiều tối mịt.

**8. Muôn người như một:** Đoàn kết, thống nhất ý chí và hành động.

**9. Mùa hè cá sông, mùa đông cá biển:** Mùa hè ăn cá sống ở sông thì ngon, mùa đông ăn cá sống ở biển thì ngon.

**10. Trọng nghĩa kinh tài:** Coi trọng đạo lí và tình cảm, coi nhẹ tiền của.

**11. Thức khuya dậy sớm:** Khen người chăm chỉ lao động.

**12. Trăng mờ còn tỏ hơn sao**

**Dẫu rǎng núi lở con cao hơn đồi.**

*Trăng dù mờ còn sáng hơn sao. Núi có lở vẫn cao hơn đồi.* Người có địa vị cao, giỏi giang hay giàu có dù sa sút thế nào cũng còn hơn người khác.

**13. Uống nước nhớ nguồn:** Biết ơn người đã đem lại những điều tốt đẹp cho mình, sống có nghĩa có tình, thủy chung.

## XIII. Hữu nghị - hợp tác

**1. Bốn biển một nhà:** Người ở khắp nơi đoàn kết như người trong một nhà; thống nhất về một mối.

**2. Chung lưng đấu sức:( Chung lưng đấu cật):**Đoàn kết với nhau, chung sức làm một việc gì khó khăn có tác dụng lớn.

**3. Kề vai sát cánh:** Sự đồng tâm hiệp lực, cùng chia sẻ gian nan giữa những người cùng chung sức gánh vác một công việc quan trọng.

## XIV. Thiên nhiên

**1. Đêm tháng năm chưa nầm đã sáng**

**Ngày tháng mười chura cười đã tối:** Ý nói về mùa hè thì ngày dài đêm ngắn, về mùa rét thì ngày ngắn đêm dài.

**2. Đất lành chim đậu:** Nơi tốt đẹp, thanh bình sẽ có chim về đậu, con người tìm đến làm ăn sinh sống.

**3. Góp gió thành bão:** Tích nhiều cái nhỏ sẽ thành cái lớn.

**4. Khoai đất lạ, mạ đất quen:** Khoai phải trồng ở đất lạ, mạ phải trồng ở đất quen thì mới tốt.

**5. Lên thác xuồng ghềnh:** Gặp nhiều gian lao, vất vả trong cuộc sống.

**6. Nước chảy đá mòn:** Kiên trì, bền bỉ thì việc lớn cũng làm xong.

**7. Nắng tháng tám, rám trái bưởi:**

**8. Non xanh nước biếc:**

**9. Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa:** Nắng thì dưa phát triển tốt, còn mưa thì lúa phát triển tốt.

**10. Nắng chóng trưa, mưa chóng tối:** Trời nắng có cảm giác chóng đến trưa, trời mưa có cảm giác tối đến nhanh.

**11. Rừng vàng biển bạc:**

**12. Sớm nắng chiều mưa:** chỉ sự thất thường của thời tiết ( hoặc của ai đó).

**13.**

## XV. Hạnh phúc

**1. Cầu được ước thấy:** Đạt được đúng điều mình mong mỏi, ao ước.

**2. Con có cha như nhà có nóc:** Vai trò quan trọng của người cha trong gia đình.

**3. Con hơn cha là nhà có phúc:** Ca ngợi những gia đình có con cái giỏi giang hơn cha mẹ.

**4. Con khôn nở mặt cha mẹ:** Cha mẹ nào cũng vui lòng khi thấy con cái mình khôn ngoan, giỏi giang.

## XVI. Công dân

- **Công dân:** Người dân của một nước, có quyền lợi và nghĩa vụ với đất nước.

- **Công :** Có nghĩa là : “ *Của nhà nước, của chung*”: công cộng, công chung, ...

- **Công :** Có nghĩa là : “ *Không thiên vị*”: công bằng, công lí,...

- **Công :** Có nghĩa là : “ *thợ” hoặc “ khéo tay*”: công nhân , công nghiệp, ...

**1. Nghĩa vụ công dân:** Điều mà pháp luật hay đạo đức bắt buộc người dân phải làm đối với đất nước, đối với người khác.

- Quyền công dân:** Điều pháp luật hoặc xã hội công nhận cho người dân được hưởng, được làm, được đòi hỏi.
- Ý thức công dân:** Sự hiểu biết về nghĩa vụ và quyền lợi của người dân đối với đất nước.

## XVII.Trật tự - An ninh

- **Trật tự:** Tình trạng ổn định, có tổ chức, có kỉ luật.
- **An ninh:** Yên ổn về chính trị và trật tự xã hội.

## XVIII. Truyền thống

- **Truyền thống:** Lối sống và nếp nghĩ đã hình thành từ lâu đời và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

### A, Yêu nước

- Con dòng cháu giống:** Con nhà có truyền thống giỏi giang.
- Con Hồng cháu Lạc:** ( Hồng Bàng và Lạc Long Quân , Tổ tiên của dân tộc ta) Nói lên sự tự hào về một dân tộc có truyền thống lịch sử lâu đời.

#### 3. Con ơi con ngủ cho lành

**Để mẹ gánh nước rửa bành con voi**

**Muốn lên lèn núi mà coi**

**Coi bà Triệu Âu cưỡi voi đánh cồng.** Nhân dân đóng góp công sức cho cuộc khởi nghĩa của bà Triệu Thị Trinh.

**4. Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh:** Phụ nữ dũng cảm, anh hùng, có lòng yêu nước.

**5. Nhong, nhong, nhong, ngựa Ông đã về**

**Cắt cổ Bồ Đề cho ngựa Ông ăn.** Nhân dân đóng góp công sức cho cuộc khởi nghĩa của vua Lê Lợi.

**6. Yêu nước thương nòi:**

### B, Lao động cần cù

- Cày sâu cuốc bãm:** Cần cù chăm chỉ làm ăn.
- Làm ruộng tháng năm, coi chăm tháng mười:** Sau khi gặt lúa mùa về tháng mười, phải chăm lo chuẩn bị ngay cho vụ chiêm về tháng năm.
- Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ:** Có làm thì mới có ăn, không làm không có cái ăn miệng trễ ra trễ xuống .
- Tác đất tác vàng:** Khuyên tận dụng đất đai để trồng trọt.

## C, Uống nước nhớ nguồn

### 1. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây

**Ăn khoai nhớ kẻ cho dây mà trồng.** Người có tình nghĩa, tốn lòng biết ơn người đã làm ơn cho mình.

**Ăn cây nào, rào cây ấy:** Người có tình nghĩa, luôn tốn lòng biết ơn người đã làm ơn cho mình.

### 2. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây

**Ăn gạo nhớ kẻ đâm, xay, giần, sàng.**

Khi được hưởng thành quả phải nhớ người đã có công gây dựng nên.

### 3. Dù ai đi ngược về xuôi

**Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba.**

Ca ngợi truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta là thủy chung, luôn nhớ về cội nguồn. – Khuyên răn mọi người dù đi đâu làm việc gì cũng không quên ngày giỗ Tổ, không quên cội nguồn.

## XIX. Nam và nữ

- **Anh hùng:** có tài năng, khí phách, làm nên những việc phi thường.

- **Bất khuất:** không chịu khuất phục trước kẻ thù.

- **Trung hậu :** trung thành và tốt bụng với mọi người

- **Đảm đang:** biết lo toan gánh vác mọi việc.

**1. Chân yếu tay mềm:** Yếu ót. Chỉ người yếu đuối. ( thường nói về người phụ nữ thời xưa)

**2. Chỗ ướt mẹ nằm, chỗ ráo con lăn:** Tình yêu thương con bao la, sự hi sinh vô bờ của người mẹ. Mẹ luôn dành cho con những gì tốt đẹp nhất.

**3. Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh:** Phụ nữ dũng cảm, anh hùng, có lòng yêu nước. Đất nước có giặc, phụ nữ cũng tham gia diệt giặc.

**4. Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô**

( Một trai đã là có, mười gái cũng bằng không): Chỉ có một con trai đã xem là có con nhưng đến mười con gái vẫn xem như chưa có con.

**5. Nhà khó cậy vợ hiền, nước loạn nhờ tướng giỏi:** Phụ nữ giỏi việc nước, đảm việc nhà.

**6. Nam thanh nữ tú:** Trai gái trẻ đẹp thanh lịch.

**7. Nam phụ lão áu:** Tất cả mọi người bao gồm trai, gái, già, trẻ.

**Nam thực như hổ, nữ thực như miêu:** Con trai ăn nhanh và khỏe, con gái ăn uống nhỏ nhẹ.

**8. Trai tài gái đảm:** Trai gái đều giỏi giang( Trai tài giỏi, gái đảm đang)

**9. Trai thanh gái lịch:** Trai gái thanh nhã, lịch sự.

**10. Trai mà chi, gái mà chi**

**Sinh con có nghĩa có nghĩa vẫn hơn.**

Con trai, con gái đều quý, miễn có tình nghĩa, hiếu thảo với cha mẹ.

**11. Tài tử giai nhân:** Trai tài gái đẹp tương xứng nhau.

**12. Yêu trâu còng hơn khỏe bò:** Nam giới dù yêu còng hơn phụ nữ khỏe.

## XIX. Trẻ em

**1. Tre non dẽ uốn:** dạy trẻ từ lúc còn nhỏ dẽ hơn.

**2. Tre già măng mọc:** Thế hệ sau kế tiếp thế hệ trước lớp già đi trước có lớp sau thay thế.

**3. Trẻ lên ba cả nhà học nói:** trẻ em lên ba đang học nói, khiến cả nhà vui vẻ nói theo.

**4. Trẻ người non dạ:** còn ngây thơ, dại dột, chưa biết suy nghĩ chín chắn.

**5. Trẻ cậy cha, già cậy con:** Lúc nhỏ, con cái phải trông cậy vào sự nuôi dậy của cha mẹ. Lúc cha mẹ già yếu lại phải nhờ cậy con cái phụng dưỡng.

**6. Yêu trẻ , trẻ đến nhà; kính già, già để tuổi cho:** Yêu quý trẻ em thì trẻ em hay đến nhà chơi, nhà lúc nào cũng vui vẻ; kính trọng người già thì mình cũng được thọ như họ.

## XXI. Ước mơ

**1. Cầu được ước thấy:** Mong gì được nấy, ý thỏa mãn.

**2. Đứng núi này trông núi nọ:** Chê người không yên tâm trong công việc của mình, chỉ muôn chuyển từ nơi này sang nơi khác tưởng có lợi hơn.

**3. Ước sao được vậy:** Mong gì được nấy, ý thỏa mãn.

**4. Ước của trái mùa:** Giỗ người mong ước những điều không thể hợp với mình.

7. **Ăn ít ngon nhiều:** Ăn ngon có chất lượng tốt còn hơn ăn nhiều mà không ngon.
8. **Chậm như rùa:** Quá chậm chạp
9. **Chơi với lửa:** Làm một việc nguy hiểm.
10. **Chơi dao có ngày đứt tay:** Liều lĩnh ắt gặp tai họa.
11. **Chơi điều đứt dây:** Mất trăng tay.
12. **Ngọt như mía lùi:** ( Ngọt như đường phèn) : Có nghĩa rất ngọt.
13. **Ngọt lợt đến xương:** khi giao tiếp, nói càng mềm mỏng thì người nghe càng thấm.
14. **Ngang như cua:** Tính tình gàn dở, khó nói chuyện, khó thống nhất ý kiến.
- 15.
16. **Mua dây buộc mình:** Chê những người tự mình sinh chuyện rồi chuốc lấy vạ.
17. **Thuốc hay tay đắm:**
18. **Thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng:** Phương pháp phê bình mạnh mẽ nhằm sửa chữa khuyết điểm cho một ai đó nhưng cũng dễ làm cho họ không bằng lòng.
19. **Khỏe như voi (trâu, hùm):**
20. **Nhanh như cắt( gió, chớp, điện, sóc):**
21. **Ăn được ngủ được là tiên**  
**Không ăn, không ngủ mất tiền thêm lo:** Ăn ngủ được có sức khỏe tốt, sung sướng chẳng kém gì tiên.
22. **Chuông có đánh mới kêu.**  
**Đèn có khêu mới tỏ.**